b) Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ	:	28.608.050.000
• Quỹ đầu tư phát triển 5% LNST	:	1.347.208.887

c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Nguyễn Đức Khả	139.313.090.000	36,07%	128.993.610.000	37,74%
Cổ phiếu quỹ	20.000	0,00%	20.000	0,00%
Các cổ đông khác	246.889.240.000	63,93%	212.784.060.000	62,26%
Cộng	**386.202.350.000**	**100,00%**	**341.777.690.000**	**100,00%**

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.620.235	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	38.620.235	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.235*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.620.233	34.177.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.620.233*	*34.177.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

b, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	1.885.045.399.103	1.752.031.201.136
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.864.316.299.076*	*1.745.212.693.135*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*20.729.100.027*	*6.818.508.001*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(21.758.485.899)	(7.278.834.921)
Chiết khấu thương mại	*(20.198.100.985)*	*(4.807.275.821)*
Giảm giá bán hàng	*(1.159.091)*	-
Hàng bán bị trả lại	*(1.559.225.823)*	*(2.471.559.100)*
Doanh thu thuần	**1.863.286.913.204**	**1.744.752.366.215**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*1.842.557.813.177*	*1.737.933.858.214*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*20.729.100.027*	*6.818.508.001*

b, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	4.753.154.375	4.690.611.270

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.667.323.956.929	1.537.281.325.641
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.238.021.590	2.652.423.602
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.431.951.388	15.734.340.670
Cộng	**1.684.993.929.907**	**1.555.668.089.913**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, cho vay	5.691.323.698	8.013.824.381
Lãi đầu tư trái phiếu	743.835.616	793.972.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	204.778.820	481.069.922
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	961.773.636
Cộng	**6.639.938.134**	**10.250.640.541**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.885.935.594	33.789.238.294
Chiết khấu thanh toán cho người mua	8.136.231.735	6.920.199.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.937.218.103	2.578.984.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.588.356.500	-
Cộng	**47.547.741.932**	**43.288.422.931**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.418.456.195	16.862.040.490
Chi phí vật liệu, bao bì	-	21.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	188.951.966	688.028.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.160.222	1.663.010.540
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	7.606.204.133	2.230.881.024
Chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng	-	3.036.362.500
Trích lập dự phòng bảo hành	3.305.540.381	5.648.046.044
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(3.617.070.252)	(1.327.047.069)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.817.771.035	69.532.846.090
Các chi phí khác	5.441.176.076	6.109.792.110
Cộng	**78.942.189.756**	**104.464.959.883**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.913.889.252	12.225.952.460
Chi phí vật liệu quản lý	54.642.929	106.660.586
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.811.872	324.796.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.617.042.596	1.467.183.547
Thuế, phí và lệ phí	57.503.010	24.600.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(728.137.859)	-
Lợi thế thương mại	1.636.110.698	1.636.110.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.122.748.069	4.887.462.409
Các chi phí khác	2.306.369.424	2.974.540.377
Cộng	**22.252.979.991**	**23.647.306.185**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường bảo hiểm, phạt vi phạm hợp đồng	86.579.480	157.927.255
Thu nhập khác	65.059.440	190.605.488
Cộng	**151.638.920**	**348.532.743**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	516.474.714	173.702.977
Chi phí không hợp lệ khi tính thuế	354.633.939	114.682.368
Chi phí khác	13.559.732	17.336.783
Cộng	**884.668.385**	**305.722.128**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.274.722.448	29.608.955.491
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	23.317.136.952	3.520.937.828
- Các khoản điều chỉnh tăng	23.317.136.952	4.620.199.438
Xe ô tô trên 1.6 tỷ	*192.062.779*	*192.160.909*
Các khoản phạt truy thu thuế	*513.014.154*	*173.702.977*
Chi phí không được loại trừ khác	*298.781.635*	*48.224.929*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*310.000.000*
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	*10.172.659.330*	*2.259.999.925*
Lợi thế thương mại	*1.636.110.698*	*1.636.110.698*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*9.869.108.356*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.099.261.610)
Lãi phát sinh trong quá trình hợp nhất	-	*(1.099.261.610)*
Thu nhập chịu thuế	59.591.859.399	33.129.893.319
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.217.908.456)	(5.754.944.470)
Thu nhập tính thuế	**58.373.950.943**	**27.374.948.849**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***11.674.790.189***	***5.474.989.770***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	313.015.865	125.703.416
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.987.806.054**	**5.600.693.186**

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.611.655.955	(3.752.961.589)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.623.764.742)	3.840.177.220
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(125.261.315)	(193.746.716)
Cộng	**(2.137.370.102)**	**(106.531.085)**

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.356.656.377	22.625.381.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	30.356.656.377	22.625.381.920
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	37.545.138	37.037.933
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**809**	**611**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.177.769	31.646.537
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên năm 2025	507.203	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận năm 2024	-	2.531.230
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận năm 2025	2.860.166	2.860.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**37.545.138**	**37.037.933**

12. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đụng cụ đồ dùng	2.571.090.015	819.299.221
Chi phí nhân công	33.408.905.343	40.340.002.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.787.019.255	5.810.041.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.079.596.198	108.117.337.349
Chi phí bảo hành	(309.735.890)	12.778.870.622
Lợi thế thương mại	1.636.110.698	1.636.110.698
Chi phí dự phòng	(728.137.859)	-
Chi phí bằng tiền khác	9.988.343.577	13.439.397.898
Cộng	**117.433.191.337**	**182.941.059.807**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ lãi vay và lãi cho vay	129.782.821	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương, thưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Quý	*212.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	*547.695.583*	*363.074.802*
Bà Huy Thị Dung	*278.292.250*	*279.027.953*
Ông Trần Bá Đạt	*247.617.250*	*308.638.124*
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	*333.620.583*	*265.338.637*
Bà Trịnh Thị Phượng	*146.851.214*	*215.463.000*
Bà Trương Đào Hải Hà	*106.000.000*	-
Ông Phạm Anh Tuấn	*106.000.000*	-
Ông Đoàn Đức Hòa	*106.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	*88.000.000*	-
Bà Phạm Thị Huệ Anh	*44.000.000*	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	*44.000.000*	-
Cộng	**2.260.076.881**	**1.431.542.516**

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần may KLW	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng	204.650.000	142.592.399
+ Giá trị chưa thuế	*186.045.454*	129.629.454
+ Thuế GTGT đầu ra	*18.604.546*	12.962.945
Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe	5.024.420.438	5.015.880.001
+ Giá trị chưa thuế	*4.567.108.921*	4.560.981.816
+ Thuế GTGT đầu ra	*457.311.517*	454.898.185
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	113.760.000	129.600.000
+ Giá trị chưa thuế	*105.333.333*	120.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
+ Thuế GTGT đầu vào	*8.426.667*	9.600.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.720.376.940	2.492.040.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	-	129.600.000
Tiền cho vay ngắn hạn	11.510.000.000	496.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	19.492.040.000	-
Lãi vay phải thu	685.411.564	2.296.548
Phải trả về tiền vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Trả tiền vay ngắn hạn	-	11.002.000.000
Lãi vay phải trả	-	129.399.890
Bù trừ lãi vay và cho vay	129.782.821	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.5; V.6; V.16; V.19; V.20.

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra, các bên liên quan khác của công ty đang dùng tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng như sau: (Xem chi tiết tại thuyết minh V.20)

Tài sản	**Giá trị hợp lý**	**Đối tượng sở hữu**
Giấy chứng nhận QSDĐ số V930401, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 01510/QSDĐ/449B/2003/QĐ-UB do UBND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/06/2003. HĐTC TS số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HUNGYEN ngày 18/06/2018	2.313.000.000	Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019	6.203.773.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111071019, hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/2003, CSH: bà Đào Thị Soi, địa chỉ: 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là: Số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) Hợp đồng thế chấp bất động sản	7.255.000.000	Bà Đào Thị Soi

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020		
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số AD537451, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01674–2144/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân quận Hoàng Mai cấp ngày 21/12/2005 , CSH: Ông Nguyễn Đức Kha và Bà Đạo Thị Soi, địa chỉ: Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (388 Kim Giang) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020	11.700.000.000	Bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 mang tên Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương , Căn hộ chung cư số 329, Nhà R1-72A Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.815.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và Bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất số CV459142, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS28044 do Sở TN và MT TP hà Nội cấp ngày 13/07/2020 CSH: Trịnh Thị Phượng, Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7, Khu Trung cư và thương mại dịch vụ hỗ hợp Capitaland- Hoàng Thành CT08 khu Cổ Ngựa-Khu đô thị mới Mỗ lao, Quận Hà Đông,	4.173.000.000	Bà Trịnh Thị Phượng
Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).	72.494.000.000	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.	43.059.000.000	Ông Nguyễn Đức Kha
Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.	51.087.000.000	Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	3.812.000.000	Ông Nguyễn Mạnh Cường và

Tài sản	Giá trị hợp lý	Đối tượng sở hữu
tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.		bà Nguyễn Thị Huyền Thương
Các máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	12.251.190.886	Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.891.944.101.585	505.021.632	(29.162.210.013)	-	1.863.286.913.204
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	773.687.048.223	93.852.763.374	647.299.164.818	(1.514.838.976.415)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.665.631.149.808***	***94.357.785.006***	***618.136.954.805***	***(1.514.838.976.415)***	***1.863.286.913.204***
Chi phí bộ phận	(2.504.190.538.382)	(89.349.102.176)	(585.882.636.887)	1.494.428.347.538	(1.684.993.929.907)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	161.440.611.426	5.008.682.830	32.254.317.918	(20.410.628.878)	178.292.983.296
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(101.195.169.747)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					77.097.813.549
Doanh thu hoạt động tài chính					6.639.938.134
Chi phí tài chính					(47.547.741.932)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					817.742.161
Thu nhập khác					151.638.920
Chi phí khác					(884.668.385)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(11.987.806.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.137.370.102
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***26.424.286.495***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.303.903.404***	-	-	-	***2.303.903.404***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*7.548.178.275*	*167.766.853*	*115.028.466*	-	*7.830.973.594*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.913.341.043.365	51.111.075.294	259.518.416.879	(886.081.908.368)	2.337.888.627.170
Tổng tài sản					***2.337.888.627.170***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.272.066.037.795	49.734.113.145	270.219.304.916	(725.360.536.578)	1.866.658.919.278
Tổng nợ phải trả					***1.866.658.919.278***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.267.041.322.917	26.796.392.764	116.401.448.150	(605.155.671.449)	1.805.083.492.382
Tổng tài sản					***1.805.083.492.382***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.682.642.826.421	26.623.866.337	123.836.411.780	(457.002.033.552)	1.376.101.070.986
Tổng nợ phải trả					***1.376.101.070.986***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	-	-	1.239.825.799.902
Phải trả người bán	551.387.029.992	-	-	551.387.029.992
Các khoản phải trả khác	37.325.706.407	-	-	37.325.706.407
Cộng	**1.828.538.536.301**	**-**	**-**	**1.828.538.536.301**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	-	-	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	182.004.186.374	-	-	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	-	-	16.266.845.929
Cộng	**1.335.578.024.822**	**-**	**-**	**1.335.578.024.822**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.566.861.287	71.646.409.892	160.566.861.287	71.646.409.892
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	329.620.546.000	346.625.754.419	329.620.546.000	346.625.754.419
Phải thu khách hàng	653.590.618.873	408.145.350.851	653.590.618.873	408.145.350.851
Các khoản cho vay	27.113.960.000	35.096.000.000	27.113.960.000	35.096.000.000
Các khoản phải thu khác	17.592.138.385	15.226.881.667	17.592.138.385	15.226.881.667
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.952.351.275	28.134.609.114	28.952.351.275	28.134.609.114
Cộng	**1.217.436.475.820**	**904.875.005.943**	**1.217.436.475.820**	**904.875.005.943**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.239.825.799.902	1.137.306.992.519	1.239.825.799.902	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	551.387.029.992	182.004.186.374	551.387.029.992	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	37.325.706.407	16.266.845.929	37.325.706.407	16.266.845.929
Cộng	**1.828.538.536.301**	**1.335.578.024.822**	**1.828.538.536.301**	**1.335.578.024.822**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHDCD-NAG ngày 06 tháng 03 năm 2025 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đến ngày 04 tháng 07 năm 2025, công ty đã phát hành thêm là 2.860.166 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu công ty đang lưu hành là 38.620.233 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại do thay đổi cổ phiếu lưu hành, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	701	(90)	611
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	701	(90)	611

Lập ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**1.316.414.011**	**1.316.414.011**		**2.035.936.670**	**2.035.936.670**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	235.294.153	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	39.540.493	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000
Công ty TNHH Sunviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799
Trả trước cho người bán		**2.649.437.295**	**2.649.437.295**		**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO		-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.965.851.306**	**3.965.851.306**		**4.702.604.365**	**4.693.989.165**

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**1.924.609.294.403**	**1.535.787.523.269**
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	236.434.095.967	60.277.937.679
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	231.770.546.000	314.875.185.547
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	795.510.916.068	580.398.812.608
IV	Hàng tồn kho	659.235.495.330	577.997.189.249
V	Tài sản ngắn hạn khác	1.658.241.038	2.238.398.186
B	**Tài sản dài hạn**	**273.112.600.235**	**216.538.435.732**
I	Các khoản phải thu dài hạn	890.821.420	890.821.420
II	Tài sản cố định	27.275.746.713	18.546.852.715
1	*Tài sản cố định hữu hình*	*13.126.638.987*	*16.715.234.687*
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*	-	-
3	*Tài sản cố định vô hình*	*14.149.107.726*	*1.831.618.028*
III	Bất động sản đầu tư	488.[illegible]233.750	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	3.119.395.000	193.780.000
V	Đầu tư tài chính dài hạn	192.939.650.736	193.412.668.742
VI	Tài sản dài hạn khác	759.752.616	3.494.312.855
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số cuối năm
C	**Nợ phải trả**	**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
I	Nợ ngắn hạn	1.720.630.360.053	1.327.136.884.726
II	Nợ dài hạn	-	-
D	**Nguồn Vốn chủ sở hữu**	**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
I	Vốn chủ sở hữu	477.091.534.585	425.189.074.275
1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	386.202.350.000	341.777.690.000
2	*Thặng dư vốn cổ phần*	5.148.010.000	5.348.010.000
3	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	-	-
4	*Vốn khác của chủ sở hữu*	-	-
5	*Cổ phiếu quỹ*	(20.000)	(20.000)
6	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	-	-
7	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	-	-
8	*Quỹ đầu tư phát triển*	10.897.270.675	9.550.061.788
9	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp*	-	-
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	-	-
11	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	74.843.923.910	68.513.332.487
12	*Nguồn vốn đầu tư XDCB*	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1	*Nguồn kinh phí*	-	-
2	*Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ*	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 2 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Thị Phương

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
Ký ngày: 30/01/2026 21:10:56
Validity unknown

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Qúy 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	885.821.463.254	3.304.399.879.500
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.897.175.558	44.437.773.359
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**862.924.287.696**	**3.259.962.106.141**
4	Giá vốn hàng bán	841.823.354.312	3.054.900.721.681
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.100.933.384**	**205.061.384.460**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11.725.632.506	19.520.299.990
7	Chi phí tài chính	27.946.311.301	85.592.590.362
	Trong đó chi phí lãi vay	*24.555.593.273*	73.590.398.018
8	Chi phí bán hàng	(5.972.463.334)	61.283.252.079
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.351.386.298	30.284.671.076
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.501.331.625**	47.421.170.933
11	Thu nhập khác	353.398.148	493.253.059
12	Chi phí khác	877.861.493	1.849.920.449
13	**Lợi nhuận khác**	**(524.463.345)**	**(1.356.667.390)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**2.976.868.280**	**46.064.503.543**
15	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	878.195.467	9.785.043.233
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**2.098.672.813**	**36.279.460.310**

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Phương	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.924.609.294.403**	**1.535.787.523.269**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**236.434.095.967**	**60.277.937.679**
1.	Tiền	111		6.434.095.967	10.277.937.679
2.	Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	50.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**231.770.546.000**	**314.875.185.547**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	231.770.546.000	314.875.185.547
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**795.510.916.068**	**580.398.812.608**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	686.159.171.425	515.404.540.460
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	89.374.631.564	32.512.000.329
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.813.960.000	22.996.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.255.191.316	12.586.925.256
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.092.038.237)	(3.100.653.437)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**659.235.495.330**	**577.997.189.249**
1.	Hàng tồn kho	141		661.492.131.967	581.282.182.683
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.256.636.637)	(3.284.993.434)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.658.241.038**	**2.238.398.186**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.517.461.294	2.159.533.389
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		140.779.744	78.864.797
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**273.112.600.235**	**216.538.435.732**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**890.821.420**	**890.821.420**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	890.821.420	890.821.420
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**27.275.746.713**	**18.546.852.715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	13.126.638.987	16.715.234.687
Nguyên giá	*222*		*83.594.511.385*	*82.685.420.476*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(70.467.872.398)*	*(65.970.185.789)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14.149.107.726	1.831.618.028
Nguyên giá	*228*		*16.995.712.600*	*3.995.712.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.846.604.874)*	*(2.164.094.572)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**48.127.233.750**	-
Nguyên giá	231		48.127.233.750	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.119.395.000**	**193.780.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.119.395.000	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.14**	**192.939.650.736**	**193.412.668.742**
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.869.955.000	156.869.955.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.930.304.264)	(7.457.286.258)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**759.752.616**	**3.494.312.855**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	759.752.616	3.494.312.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
I.	**Nợ ngắn hạn**	310		**1.720.630.360.053**	**1.327.136.884.726**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	166.884.876.765	147.902.947.738
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	11.181.331.004	8.841.215.581
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	19.813.546.407	21.544.739.184
4.	Phải trả người lao động	314		1.855.499.134	1.821.652.013
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.815.718.695	4.997.482.640
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	2.351.670.338	1.582.048.209
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	3.758.619.955	3.335.149.789
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	1.204.657.053	1.204.657.053
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	410	V.24	**477.091.534.585**	**425.189.074.275**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.148.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.897.270.675	9.550.061.788
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.843.923.910	68.513.332.487
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*38.564.463.600*	*42.370.512.344*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*36.279.460.310*	*26.142.820.143*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**2.197.721.894.638**	**1.752.325.959.001**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	885.821.463.254	595.226.571.186	3.304.399.879.500	2.654.849.435.306
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	22.897.175.558	24.338.005.377	44.437.773.359	39.406.857.440
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	862.924.287.696	570.888.565.809	3.259.962.106.141	2.615.442.577.866
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	841.823.354.312	526.674.982.036	3.054.900.721.681	2.427.631.490.179
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.100.933.384	44.213.583.773	205.061.384.460	187.811.087.687
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.725.632.506	9.823.774.989	19.520.299.990	28.132.158.304
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	27.946.311.301	19.660.526.789	85.592.590.362	71.572.058.478
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.555.593.273	17.683.506.022	73.590.398.018	65.676.090.809
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	(5.972.463.334)	22.485.250.661	61.283.252.079	83.195.761.243
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.351.386.298	5.401.628.436	30.284.671.076	24.925.480.050
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.501.331.625	6.489.952.876	47.421.170.933	36.249.946.220
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	353.398.148	(2.800.812.371)	493.253.059	1.087.133.600
12.	Chi phí khác	32	VI.8	877.861.493	366.949.701	1.849.920.449	2.105.874.705
13.	Lợi nhuận khác	40		(524.463.345)	(3.167.762.072)	(1.356.667.390)	(1.018.741.105)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.976.868.280	3.322.190.804	46.064.503.543	35.231.205.115
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	878.195.467	1.121.999.717	9.785.043.233	7.605.868.051
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.098.672.813	2.200.191.087	36.279.460.310	27.625.337.064

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.006.043.911.327	678.836.518.365	3.484.802.588.953	2.787.643.026.678
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.035.065.634.014)	(630.460.005.627)	(3.296.274.653.549)	(2.430.100.631.606)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.310.364.000)	(3.875.320.000)	(18.644.901.000)	(17.726.867.119)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(22.009.874.578)	(18.346.515.110)	(68.758.028.146)	(63.808.913.853)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(767.660)	-	(7.172.977.092)	(8.950.035.952)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.927.759.204	3.182.678	13.153.861.939	8.777.670.292
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.212.470.050)	(42.234.876.467)	(327.630.091.907)	(279.313.046.132)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(82.627.439.771)*	*(16.077.016.161)*	*(220.524.200.802)*	*(3.478.797.692)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(30.094.385.000)	-	(80.627.233.750)	(733.700.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636	-	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.700.000.000)	(195.500.000.000)	(271.810.000.000)	(324.608.115.745)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.850.000.000	206.500.000.000	352.950.000.000	240.600.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(13.100.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.873.486.849	1.481.939.702	5.487.144.657	12.680.746.484
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*6.929.101.849*	*12.618.303.338*	*5.999.910.907*	*(85.824.705.625)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	15.823.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		971.083.157.207	705.476.424.871	3.268.774.986.014	2.600.158.927.092
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(885.333.391.198)	(597.612.254.673)	(2.893.917.537.831)	(2.420.666.236.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*85.749.766.009*	*107.864.170.198*	*390.680.448.183*	*179.492.690.545*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.051.428.087	104.405.457.375	176.156.158.288	90.989.187.228
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	226.382.667.880	25.456.546.593	60.277.937.679	38.872.816.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	236.434.095.967	129.862.003.968	236.434.095.967	129.862.003.968

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:**
Không.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
Các Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**
Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
Công ty con
Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối
Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.384.746.942	2.716.631.712
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.049.349.025	7.561.305.967
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**236.434.095.967**	**60.277.937.679**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	231.770.546.000	231.770.546.000	314.875.185.547	314.875.185.547
Cộng	**231.770.546.000**	**231.770.546.000**	**314.875.185.547**	**314.875.185.547**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 34.500.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 32.500.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 1.642.523.802 VND.
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – CN TP. Hồ Chí Minh: 20.000.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam: 10.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (Xem thuyết minh V.18)

3. **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***343.377.782.104***	***298.396.430.928***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	46.935.678.081	353.265.000
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	39.827.719.541	24.025.983.543
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	169.410.922.479	118.181.137.332
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	87.001.294.965	83.836.951.270
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	145.672.238	71.908.000.583
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	56.494.800	91.093.200
Phải thu các khách hàng khác*	***342.781.389.321***	***217.008.109.532***
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	-	10.241.458.468
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ DPI	25.928.430.000	-
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	248.457.800.332	130.040.453.329
Các khách hàng khác	68.395.158.989	76.726.197.735
Cộng	**686.159.171.425**	**515.404.540.460**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***32.500.000.000***	***1.793.474.000***
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa	-	1.793.474.000
Nguyễn Đức Khả	12.500.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	***56.874.631.564***	***30.718.526.329***
CJ Century Technology SDN.BHD	41.103.801.931	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	6.528.221.900
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	6.404.962.305
Các nhà cung cấp khác	14.933.002.237	17.785.342.124
Cộng	**89.374.631.564**	**32.512.000.329**

(*) Trong đó các khoản trả trước cho người bán được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. **Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***10.813.960.000***	***22.996.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	10.813.960.000	22.996.000.000
Cộng	**10.813.960.000**	**22.996.000.000**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.627.423.381***	***1.062.208.221***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Lãi cho vay	1.627.423.381	643.546.302
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên - Lãi cho vay	-	418.661.919
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***10.627.767.935***	***11.524.717.035***
Tạm ứng	26.798.685	93.504.179
Ký cược, ký quỹ	1.115.271.335	828.271.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay	8.828.948.051	10.602.864.721
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	76.800
Cộng	**12.255.191.316**	**12.586.925.256**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	238.098.781.415	-	204.973.670.341	-
Công cụ, dụng cụ	475.279.448	-	511.438.880	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	400.745.348.256	(2.256.636.637)	319.492.023.759	(3.284.993.434)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	**661.492.131.967**	**(2.256.636.637)**	**581.282.182.683**	**(3.284.993.434)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	37.812.281	-
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	11.983.071	36.728.494
Chi phí bảo hiểm tài sản	300.680.407	56.541.161
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	374.814.444	1.460.695.362
Chi phí phần mềm	176.417.966	152.536.429
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	484.217.576	324.029.980
Chi phí trả trước khác	131.535.549	129.001.963
Cộng	**1.517.461.294**	**2.159.533.389**

9. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	890.821.420	-	890.821.420	-
Cộng	**890.821.420**	**-**	**890.821.420**	**-**

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.697.505.597	12.131.543.421	575.158.282	518.676.076	82.685.420.476
Mua trong năm	-	-	909.090.909	-	-	909.090.909
Số cuối kỳ	**33.762.537.100**	**35.697.505.597**	**13.040.634.330**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.594.511.385**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.247.666.444	6.024.331.603	356.168.280	426.753.076	46.480.265.298
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	26.199.410.806	29.543.738.965	9.278.870.290	467.790.902	480.374.826	65.970.185.789
Khấu hao trong năm	2.190.672.629	832.862.052	1.410.305.700	45.461.628	18.384.600	4.497.686.609
Số cuối kỳ	**28.390.083.435**	**30.376.601.017**	**10.689.175.990**	**513.252.530**	**498.759.426**	**70.467.872.398**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.563.126.294	6.153.766.632	2.852.673.131	107.367.380	38.301.250	16.715.234.687
Số cuối kỳ	**5.372.453.665**	**5.320.904.580**	**2.351.458.340**	**61.905.752**	**19.916.650**	**13.126.638.987**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.995.712.600	(2.164.094.572)	1.831.618.028
Tăng trong kỳ	13.000.000.000	(682.510.302)	12.317.489.698
Số cuối kỳ	**16.995.712.600**	**(2.846.604.874)**	**14.149.107.726**

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong kỳ	48.127.233.750	-	48.127.233.750
Số cuối kỳ	**48.127.233.750**	**-**	**48.127.233.750**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	2.925.615.000	-	3.079.395.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phát triển phần mềm ERP	-	*2.925.615.000*		*2.925.615.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	**193.780.000**	**2.925.615.000**	**-**	**3.119.395.000**

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	*156.869.955.000*	*(7.930.304.264)*	*148.939.650.736*	*156.869.955.000*	*(7.457.286.258)*	*149.412.668.742*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.983.304.264)	(383.304.264)	2.600.000.000	(2.510.286.258)	89.713.742
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Nagakawa (6)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*24.000.000.000*	-	*12.000.000.000*	*24.000.000.000*	-	*24.000.000.000*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000	-	12.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trình bày chi tiết từng khoản đầu tư góp vốn vào đơn khác)	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (8)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	**200.869.955.000**	**(7.930.304.264)**	**180.939.650.736**	**200.869.955.000**	**(7.457.286.258)**	**193.412.668.742**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:
+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

(8) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	494.773.260	455.729.464
Chi phí làm biển quảng cáo	252.178.461	2.917.847.898
Chi phí mua phần mềm	8.587.072	65.888.649
Chi phí trả trước khác	4.213.823	54.846.844
Cộng	**759.752.616**	**3.494.312.855**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***40.858.021.022***	***17.089.736.313***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	37.892.806.022	15.649.736.313
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	2.400.000.000	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	565.215.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***126.026.855.743***	***130.813.211.425***
Công ty cổ phần Tramexco	22.837.214.441	8.113.615.718
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	14.152.869.426	5.931.549.828
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ MINH LONG	14.702.693.888	29.620.543.889
CJ Century Technology SDN.BHD	-	28.470.745.985
Các nhà cung cấp khác	74.334.077.988	58.676.756.005
Cộng	**166.884.876.765**	**147.902.947.738**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***773.315.787***	***3.471.566.449***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	773.315.787	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	***10.408.015.217***	***5.369.649.132***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T	1.382.284.395	-
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	2.965.540.280	-
Các khách hàng khác	3.744.335.442	3.053.794.032
Cộng	**11.181.331.004**	**8.841.215.581**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.677.395.410	-	9.294.416.260	(11.027.894.064)	8.943.917.606	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.184.768.123	-	152.691.369.820	(154.796.862.956)	79.274.987	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	146.833.629.104	(147.358.118.281)	1.133.871.948	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.807.000.279	(3.807.000.279)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.505.926.601	-	9.785.043.232	(7.172.977.092)	9.117.992.741	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.897.095	-	1.479.407.169	(1.529.983.125)	114.321.139	-
Tiền thuê đất	-	-	424.167.986	-	424.167.986	-
Các loại thuế khác	353.390.830	-	5.000.000	(358.390.830)	-	-
Cộng	**21.544.739.184**	**-**	**324.320.033.850**	**(326.051.226.627)**	**19.813.546.407**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.545.718.695	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	-	2.407.500.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	270.000.000	177.390.598
Cộng	**2.815.718.695**	**4.997.482.640**

20. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	*129.782.821*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*2.351.670.338*	*1.452.265.388*
Kinh phí công đoàn	494.012.248	324.428.948
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	839.540.050	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.018.118.040	1.018.118.040
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	109.718.400
Cộng	**2.351.670.338**	**1.582.048.209**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.510.764.440.702*	*1.510.764.440.702*	*1.135.906.992.519*	*1.135.906.992.519*
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.352.852.736*	*79.352.852.736*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.956*	*183.814.842.956*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*14.259.047.813*	*14.259.047.813*	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*139.506.915.415*	*139.506.915.415*	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*	-	-
Cộng	1.510.764.440.702	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519	1.135.906.992.519

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.
+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.
+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.
+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.
+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.
+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.
+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, sổ vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho

vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.
+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến hết 31/10/2025 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn 2025-2026 được phê duyệt bằng Phụ lục ký ngày 1/10/2025, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.
+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khá theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.
+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV240112981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng Wooribank Việt Nam theo hợp đồng số VN125009424-001/WBVN304 ngày 5/9/2025 và được sửa đổi bằng Phụ lục số Số: 01-PLHĐCV- VN125009424-001/WBVN304 với tổng hạn mức tín dụng 78.000.000.000 Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết 4/9/2026 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VNĐ đang được thế chấp tại ngân hàng.
+Hợp đồng thế chấp hàng hóa số VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: PL01/VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025. Trong suốt thời gian thế chấp tài sản phải đảm bảo TSTC trong kho tại mọi thời điểm luôn đảm bảo về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, còn thời hạn sử dụng và có giá trị tối thiểu bằng: 40.950.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	*1.135.906.992.519*	*3.267.274.986.014*	*(2.892.417.537.831)*	*1.510.764.440.702*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*385.276.762.665*	*953.943.870.618*	*(950.799.479.809)*	*388.421.153.474*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.963.217.714*	*158.955.974.943*	*(159.566.339.921)*	*79.352.852.736*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*306.424.549.728*	*833.217.705.515*	*(762.153.887.150)*	*377.488.368.093*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*187.337.034.666*	*559.837.843.368*	*(563.360.035.078)*	*183.814.842.956*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*76.988.376.825*	*143.804.057.448*	*(206.533.386.460)*	*14.259.047.813*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*99.917.050.921*	*289.494.273.907*	*(249.904.409.413)*	*139.506.915.415*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	-	*77.925.065.881*	-	*77.925.065.881*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	-	*250.096.194.334*	*(100.000.000)*	*249.996.194.334*
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	*1.500.000.000*	*(1.500.000.000)*	-
Cộng	1.135.906.992.519	3.268.774.986.014	(2.893.917.537.831)	1.510.764.440.702

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.335.149.789	5.748.186.897	(5.324.716.731)	-	3.758.619.955
Cộng	**3.335.149.789**	**5.748.186.897**	**(5.324.716.731)**	**-**	**3.758.619.955**

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	868.423.473	-	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	336.233.580	-	-	336.233.580
Cộng	**1.204.657.053**	**-**	**-**	**1.204.657.053**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.292.554.359	69.443.302.745	399.549.257.104
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-	-	-	(25.312.280.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	26.142.820.143	26.142.820.143
Trích lập các quỹ	-	-		1.257.507.429	(1.760.510.401)	(503.002.972)
Số dư cuối năm trước	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.550.061.788**	**68.513.332.487**	**425.189.074.275**
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	36.279.460.310	36.279.460.310
Trích lập các quỹ	-	-		1.347.208.887	(1.347.208.887)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-		-	(28.601.660.000)	-
Số dư cuối kỳ	**386.202.350.000**	**5.148.010.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**74.843.923.910**	**477.091.534.585**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.760.069	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.069*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*(2)*	*(2)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	35.760.067	34.177.767

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	985,59	985,59

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng doanh thu	885.821.463.254	595.226.571.186
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*881.342.441.215*	*592.411.454.117*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*4.479.022.039*	*2.815.117.069*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(22.897.175.558)	(24.338.005.377)
Chiết khấu thương mại	*(22.628.902.831)*	*(1.906.824.195)*
Hàng bán bị trả lại	*(268.272.727)*	*(22.431.181.182)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**862.924.287.696**	**570.888.565.809**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*858.445.265.657*	*568.073.448.740*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*4.479.022.039*	*2.815.117.069*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	314.160.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	3.179.193.821	22.828.981.773
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	7.975.766.751	32.400.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	11.177.066.000	16.747.673.577
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	47.437.321.280	39.631.321.501
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	143.724.493.831	92.776.131.800
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	234.947.135.660	152.353.729.000
Cộng	**448.755.137.343**	**324.370.237.651**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	841.717.404.152	534.918.215.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.743.599.851	1.400.755.173
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.637.649.691)	(9.643.988.980)
Cộng	**841.823.354.312**	**526.674.982.036**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	11.370.164.880	8.823.099.287
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	355.457.304	(152.585.900)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.322	1.153.261.602
Cộng	**11.725.632.506**	**9.823.774.989**

4. Chi phí tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí lãi vay	24.555.593.273	17.683.506.022
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.162.536.321	1.266.561.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.699.612.268	798.066.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.588.356.500)	-
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	1.116.925.939	(87.607.442)
Cộng	**27.946.311.301**	**19.660.526.789**

5. Chi phí bán hàng

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.315.295.265	2.315.272.094
Chi phí vật liệu, bao bì	-	80.492.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.129.889	38.968.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.691.984	652.024.410
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.637.580.370	(71.504.134)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(9.787.774.987)	18.335.509.619
Các chi phí khác	(675.385.855)	1.134.487.910
Cộng	**(5.972.463.334)**	**22.485.250.661**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.767.973.849	3.447.990.631
Chi phí vật liệu quản lý	620.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.156.377	83.380.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.749.767	123.964.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.144.898.754	912.772.150
Các chi phí khác	1.097.987.551	833.520.705
Cộng	**7.351.386.298**	**5.401.628.436**

7. Thu nhập khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập khác	353.398.148	612.179.688
Cộng	**353.398.148**	**(2.800.812.371)**

8. Chi phí khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	278.942.686
Chi phí khác	877.861.493	88.007.015
Cộng	**877.861.493**	**366.949.701**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.064.503.543	35.231.205.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.860.712.622	2.787.086.141
- - Các khoản điều chỉnh tăng	2.860.712.622	3.130.829.823
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*375.392.173*	*384.321.816*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.714.445.305*	*2.105.874.705*
Các chi phí không hợp lệ khác	*135.475.144*	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*640.633.302*
- - Các khoản điều chỉnh giảm	-	(343.743.682)
Thu nhập tính thuế	48.925.216.165	38.018.291.256
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***9.785.043.233***	***7.603.658.251***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	*2.209.800*
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.785.043.233**	**7.605.868.051**

10. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin về các bên liên quan**

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	75.085.416.047	53.575.449.478
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	33.034.000.000	85.654.411.685
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	43.316.910.105	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	50.825.000.000	-
Bù trừ công nợ	-	-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	703.014.977	-
Trả tiền cổ tức	-	3.610.354.648
Phải thu về hỗ trợ chi phí markeiting	6.481.930.057	
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê kho	97.699.109.295	87.673.621.623
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	91.685.000.000	61.553.054.400
Bù trừ công nợ	2.849.765.600	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	2.849.765.600	1.230.830.000
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	1.230.830.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	145.467.347.460	116.435.509.864
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	125.085.000.000	113.220.128.652
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	4.580.611.462	-
Bù trừ công nợ	4.580.611.462	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	865.077.530.181	654.805.872.325
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	778.211.984.076	620.798.851.428
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	35.635.760.958	-
Bù trừ công nợ	35.635.760.958	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.812.630.224	10.286.301.962
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	4.984.080.000	12.633.000.000
Phải trả tiền cho vay		5.000.000.000
Trả tiền cho vay		11.002.000.000
Phải trả tiền lãi cho vay		129.399.890
Cho vay	34.810.000.000	46.296.000.000
Thu tiền cho vay	46.992.040.000	23.300.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.113.659.900	-
Phải trả tiền dịch vụ	113.760.000	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	642.362.782.655	543.484.455.800

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	709.325.111.000	503.716.900.000
Phải trả tiền thuê kho	5.760.000.000	5.760.000.000
Trả tiền thuê kho	-	10.080.000.000
Thu lại tiền vay	-	2.598.100.000
Bù trừ công nợ	4.800.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.5; V.6; V.15; V16; V.19; V.20.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	-	-	1.510.764.440.702
Phải trả người bán	166.884.876.765	-	-	166.884.876.765
Các khoản phải trả khác	10.781.508.122	-	-	10.781.508.122
Cộng	**1.688.430.825.589**	-	-	**1.688.430.825.589**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.135.906.992.519	-	-	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	147.902.947.738	-	-	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	11.736.332.651	-	-	11.736.332.651
Cộng	**1.295.546.272.908**	-	-	**1.295.546.272.908**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.434.095.967	60.277.937.679	236.434.095.967	60.277.937.679
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	251.770.546.000	334.875.185.547	251.770.546.000	334.875.185.547
Phải thu khách hàng	685.716.570.483	514.961.939.518	685.716.570.483	514.961.939.518
Các khoản cho vay	10.813.960.000	22.996.000.000	10.813.960.000	22.996.000.000
Các khoản phải thu khác	13.146.012.736	13.477.746.676	13.146.012.736	13.477.746.676
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	172.939.650.736	173.412.668.742	172.939.650.736	173.412.668.742
Cộng	**1.370.820.835.922**	**1.120.001.478.162**	**1.370.820.835.922**	**1.120.001.478.162**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519	1.510.764.440.702	1.135.906.992.519
Phải trả người bán	166.884.876.765	147.902.947.738	166.884.876.765	147.902.947.738
Các khoản phải trả khác	10.781.508.122	11.736.332.651	10.781.508.122	11.736.332.651
Cộng	**1.688.430.825.589**	**1.295.546.272.908**	**1.688.430.825.589**	**1.295.546.272.908**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**	-	**2.649.307.425**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Đã thu hồi	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		**3.092.038.237**	**3.092.038.237**		**3.109.138.767**	**3.100.653.437**

Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 2 năm 2026

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**2.002.641.930.293**	**1.632.242.146.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	246.426.775.714	71.646.409.892
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	242.519.883.427	326.625.754.419
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	650.404.624.407	486.437.626.352
IV. Hàng tồn kho	857.761.957.858	739.136.355.910
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.528.688.887	8.396.000.028
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	223.632.728.749	172.841.345.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	2.280.487.818	2.167.151.526
II. Tài sản cố định	96.625.986.564	94.436.662.507
1. Tài sản cố định hữu hình	77.820.007.919	87.940.523.560
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	18.805.978.645	6.496.138.947
III. Bất động sản đầu tư	48.407.233.750	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.102.891.284	193.780.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	49.168.349.569	48.134.609.114
VI. Tài sản dài hạn khác	24.327.779.814	27.909.142.634
VII. Lợi thế thương mại	16.633.792.101	19.906.013.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trịnh Thị Phương

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**1.748.887.071.695**	**1.376.101.070.986**
I. Nợ ngắn hạn	1.746.461.470.792	1.374.609.613.734
II. Nợ dài hạn	2.425.600.903	1.491.457.252
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**477.387.587.347**	**428.982.421.396**
I. Vốn chủ sở hữu	477.387.587.347	428.982.421.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	386.202.350.000	341.777.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	5.148.010.000	5.348.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	11.174.990.263	9.827.781.376
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.671.828.205	52.265.629.264
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20.190.428.879	19.763.330.756
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

Validity unknown
Ký bởi: CÔNG TY ... ẦN TẬP ... NAGAK...
Ngày ký: 30... 21:12:42

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Qúy 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.718.321.852	3.327.800.032.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.154.369.427	28.514.923.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**884.563.952.425**	**3.299.285.108.986**
4. Giá vốn hàng bán	822.811.653.020	2.990.050.324.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**61.752.299.405**	**309.234.784.327**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	12.263.364.607	20.601.207.181
7. Chi phí tài chính	29.167.989.653	96.440.582.787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	25.258.608.250	74.293.412.995
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	144.126.239	1.033.740.455
9. Chi phí bán hàng	27.320.493.332	139.983.846.717
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.660.417.017	48.200.408.716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**6.010.890.249**	**46.244.893.743**
12. Thu nhập khác	1.274.637.405	1.551.312.117
13. Chi phí khác	3.495.871.853	4.905.737.521
14. Lợi nhuận khác	**(2.221.234.448)**	**(3.354.425.404)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.789.655.801**	**42.890.468.339**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.585.083.248	11.698.837.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(160.808.217)	(1.590.534.863)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.365.380.770**	**32.782.165.951**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.800.676.370	32.355.067.828
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đôngkhông kiểm soát	(435.295.600)	427.098.123
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	77	894
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	77	894

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.002.641.930.293**	**1.632.242.146.601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**246.426.775.714**	**71.646.409.892**
1. Tiền	111		16.426.775.714	21.646.409.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**242.519.883.427**	**326.625.754.419**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	242.519.883.427	326.625.754.419
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**650.404.624.407**	**486.437.626.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	522.607.565.312	410.181.287.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	90.139.772.085	32.794.597.855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	28.702.947.000	35.096.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.920.191.316	13.059.730.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.965.851.306)	(4.693.989.165)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**857.761.957.858**	**739.136.355.910**
1. Hàng tồn kho	141		861.186.370.717	743.349.146.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.424.412.859)	(4.212.790.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.528.688.887**	**8.396.000.028**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.739.979.604	3.108.368.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.788.709.283	5.245.907.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	41.723.244
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**223.632.728.749**	**172.841.345.781**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.280.487.818**	**2.167.151.526**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.9	2.280.487.818	2.167.151.526
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**96.625.986.564**	**94.436.662.507**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	77.820.007.919	87.940.523.560
	Nguyên giá	*222*		*177.384.475.530*	*179.098.245.872*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(99.564.467.611)*	*(91.157.722.312)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.805.978.645	6.496.138.947
	Nguyên giá	*228*		*21.687.008.519*	*8.687.008.519*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.881.029.874)*	*(2.190.869.572)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.12**	**48.127.233.750**	-
	Nguyên giá	231		48.127.233.750	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.102.891.234**	**193.780.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.102.891.234	193.780.000
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.14**	**49.168.349.569**	**48.134.609.114**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.168.349.569	28.134.609.114
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.327.779.814**	**27.909.142.634**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.397.193.295	4.391.473.182
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.296.794.418	3.611.655.954
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.16	16.633.792.101	19.906.013.498
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.748.887.071.695**	**1.376.101.070.986**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.746.461.470.792**	**1.374.609.613.734**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	167.083.082.956	182.004.186.374
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	29.466.016.162	14.778.405.623
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	21.813.474.863	22.949.340.668
4.	Phải trả người lao động	314		4.788.042.985	4.284.315.817
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	3.175.388.799	5.188.714.834
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	2.982.592.278	2.902.233.669
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	5.084.589.426	3.891.581.609
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	1.303.842.621	1.303.842.621
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.425.600.903**	**1.491.457.252**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		839.540.050	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.586.060.853	1.491.457.252
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		477.387.587.347	428.982.421.396
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.25	477.387.587.347	428.982.421.396
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.202.350.000	341.777.690.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*386.202.350.000*	*341.777.690.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.148.010.000	5.348.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.174.990.263	9.827.781.376
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.671.828.205	52.265.629.264
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*22.301.498.856*	*25.293.009.474*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*32.370.329.349*	*26.972.619.790*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.190.428.879	19.763.330.756
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.226.274.659.042	1.805.083.492.382

Phúc Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	887.718.321.852	587.912.710.778	3.327.800.032.966	2.742.903.014.413
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	3.154.369.427	7.359.605.878	28.514.923.980	20.533.806.823
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	884.563.952.425	580.553.104.900	3.299.285.108.986	2.722.369.207.590
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	822.811.653.020	532.293.937.011	2.990.050.324.659	2.437.801.271.435
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.752.299.405	48.259.167.889	309.234.784.327	284.567.936.155
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.263.364.607	10.297.220.935	20.601.207.181	29.729.640.117
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	29.167.989.653	21.192.143.423	96.440.582.787	80.245.734.245
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.258.608.250	18.102.167.941	74.293.412.995	66.485.256.716
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		144.126.239	2.904.073.762	1.033.740.455	229.818.181
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.320.493.332	31.554.929.386	139.983.846.717	158.580.070.619
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.660.417.017	2.924.759.671	48.200.408.716	37.915.793.032
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.010.890.249	5.788.630.106	46.244.893.743	37.785.796.557
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	1.274.637.405	(2.790.142.403)	1.551.312.117	1.103.401.433
13.	Chi phí khác	32	VI.8	3.495.871.853	390.411.142	4.905.737.521	2.394.840.764
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.221.234.448)	(3.180.553.545)	(3.354.425.404)	(1.291.439.331)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.789.655.801	2.608.076.561	42.890.468.339	36.494.357.226
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.585.083.248	858.090.131	11.698.837.251	8.693.916.550
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(160.808.217)	(591.619.977)	(1.590.534.863)	(4.024.081)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.365.380.770	2.341.606.407	32.782.165.951	27.804.464.757
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.800.676.370	1.887.879.627	32.355.067.828	27.785.011.819
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(435.295.600)	453.726.780	427.098.123	19.452.938
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	77	52	894	761
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	77	52	894	761

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		528.332.578.709	740.484.841.961	3.487.869.500.625	2.940.863.061.163
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(355.646.871.185)	(681.496.378.213)	(3.087.407.643.162)	(2.529.260.034.764)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.548.850.484)	(10.351.217.367)	(47.267.463.536)	(43.171.926.154)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(22.009.874.578)	(15.689.575.899)	(68.758.028.146)	(64.618.079.760)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(347.494.229)	-	(8.426.698.502)	(9.886.161.629)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.226.315.297	3.442.979.350	18.217.552.754	17.943.943.909
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.193.122.036)	(50.954.126.502)	(338.939.224.798)	(299.482.486.428)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*110.812.681.494*	*(14.563.476.670)*	*(44.712.004.765)*	*12.388.316.337*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.094.385.000)	-	(81.627.233.750)	(1.572.623.963)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636	-	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.700.000.000)	(207.735.000.000)	(277.810.000.000)	(334.443.115.745)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(65.150.000.000)	214.490.000.000	184.161.013.000	256.914.366.245
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(12.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.873.575.577	3.124.444.360	5.488.143.154	15.360.448.545
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(170.070.809.423)*	*10.015.807.996*	*(169.788.077.596)*	*(75.604.561.282)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	15.823.000.000	900.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		952.883.157.207	707.176.424.871	3.270.074.986.014	2.616.068.927.093
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(885.633.391.198)	(597.912.254.673)	(2.896.617.537.831)	(2.459.046.223.932)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*67.249.766.009*	*109.264.170.198*	*389.280.448.183*	*157.922.703.161*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.991.638.080	104.716.501.524	174.780.365.822	94.706.458.216
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	238.435.137.634	36.538.046.020	71.646.409.892	46.548.089.328
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	246.426.775.714	141.254.547.544	246.426.775.714	141.254.547.544

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**
Không.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Chưa đi vào hoạt động, đang đầu tư xây dựng	97%	97%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của ông ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hìnhtính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán

phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp.
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.
Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.158.880.974	8.303.763.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.267.894.740	13.342.646.828
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**246.426.775.714**	**71.646.409.892**

2. Đầu tư tài chính
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	242.519.883.427	242.519.883.427	326.625.754.419	326.625.754.419
Cộng	**242.519.883.427**	**242.519.883.427**	**326.625.754.419**	**326.625.754.419**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: 40.735.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An: 91.820.546.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn: 37.800.000.000 VND.
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa: 33.500.000.000 VND.
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hoàng Mai: 6.158.092.674 VND.
+ Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikorn Bank – CN HCM: 50.000.000.000 VND
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank: 10.000.000.000 VND

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.589.137.307***	-
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.589.137.307	-
Phải thu các khách hàng khác (*)	***521.018.428.005***	***410.181.287.521***
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	248.457.800.332	130.040.453.329
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	-	10.244.048.468
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	-	63.392.486.650
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh HC Toàn Cầu	26.635.300.326	35.686.610.505
Công ty cổ phần phát triển thương mại Bảy Lợi	8.340.261.653	12.087.636.197
Phải thu các khách hàng khác	237.585.065.694	158.730.052.372
Cộng	**522.607.565.312**	**410.181.287.521**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***32.500.000.000***	-
Nguyễn Đức Khả	12.500.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác (*)	***57.639.772.085***	***32.794.597.855***
CJ Century Technology SDN.BHD	41.103.801.931	-
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	6.404.962.305
Công ty TNHH Cơ điện lạnh HC Toàn Cầu	-	6.528.221.900
Trả trước cho người bán khác	15.698.142.758	19.861.413.650
Cộng	**90.139.772.085**	**32.794.597.855**

(*) Trong đó các khoản trả trước được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***10.813.960.000***	***22.996.000.000***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	10.813.960.000	22.996.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***17.888.987.000***	***12.100.000.000***
Bà Ngô Thị Mỹ Nhật	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Phú	7.500.000.000	1.500.000.000
Ông Bùi Văn Tú	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản cho vay khác	388.987.000	600.000.000
Cộng	**28.702.947.000**	**35.096.000.000**

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	*1.627.423.381*	*643.546.302*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	1.627.423.381	643.546.302
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*11.292.767.935*	*12.416.183.839*
Tạm ứng	78.798.685	117.147.504
Ký cược, ký quỹ	1.115.271.335	828.271.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho vay	9.485.697.915	10.857.688.200
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	613.000.000	613.076.800
Cộng	**12.920.191.316**	**13.059.730.141**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.132.326.855	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.324.989.957	-	196.918.649.769	-
Công cụ, dụng cụ	487.939.448	-	533.938.080	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.211.799.729	-	2.327.596.059	-
Thành phẩm	3.197.141.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	597.988.918.735	(3.424.412.859)	487.263.913.236	(4.212.790.937)
Hàng gửi đi bán	18.975.581.066	-	18.975.581.066	-
Cộng	**861.186.370.717**	**(3.424.412.859)**	**743.349.146.847**	**(4.212.790.937)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	321.180.102	37.961.009
Chi phí bảo hiểm tài sản	338.380.382	66.075.823
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	363.588.638	2.259.593.333
Chi phí phần mềm	213.727.718	152.536.429
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm	496.200.647	360.758.474
Chi phí trả trước khác	6.902.117	231.443.717
Cộng	**1.739.979.604**	**3.108.368.785**

9. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	2.280.487.818	2.167.151.526
Cộng	**2.280.487.818**	**2.167.151.526**

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	108.766.281.270	36.692.632.797	23.739.063.117	9.027.813.725	872.454.963	179.098.245.872
Mua trong năm	548.584.204	-	909.090.909	-	-	1.457.675.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.171.445.455)	-	-	(3.171.445.455)
Số cuối kỳ	**109.314.865.474**	**36.692.632.797**	**21.476.708.571**	**9.027.813.725**	**872.454.963**	**177.384.475.530**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.752.666.444	10.033.990.017	456.123.780	803.353.985	51.471.480.121
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.721.201.775	30.098.970.746	17.580.680.829	1.945.824.796	834.153.713	91.180.831.859
Khấu hao trong kỳ	6.592.503.304	897.381.126	2.016.164.019	901.774.416	18.384.600	10.426.207.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.853.263.637)	-	-	(1.853.263.637)
Số cuối kỳ	**47.313.705.079**	**30.996.351.872**	**17.743.581.211**	**2.847.599.212**	**852.538.313**	**99.753.775.687**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.045.079.495	6.593.662.051	6.158.382.288	7.081.988.929	38.301.250	87.917.414.013
Số cuối kỳ	**62.001.160.395**	**5.696.280.925**	**3.733.127.360**	**6.180.214.513**	**19.916.650**	**77.630.699.843**

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.

+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

+ Tòa nhà văn phòng làm việc có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.506.097.039 VND và 2.352.006.737 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng.

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.614.795.919	4.072.212.600	8.687.008.519
Mua trong năm	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**17.072.212.600**	**21.687.008.519**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.353.212.600	1.353.212.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.190.869.572	2.190.869.572
Khấu hao trong kỳ	-	690.160.302	690.160.302
Số cuối kỳ	-	**2.881.029.874**	**2.881.029.874**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.614.795.919	1.881.343.028	6.496.138.947
Số cuối kỳ	**4.614.795.919**	**14.191.182.726**	**18.805.978.645**

Quyền sử dụng đất lâu dài, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu đất công trình công cộng thuộc Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng theo thửa đất số 125, tờ bản đồ số 101 theo Số phát hành BG 952425; Số vào sổ cấp GCN: CT09311 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/11/2011. Nguyên giá 4.614.795.919 VND đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Á Châu- chi nhánh Đà Nẵng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	153.780.000	2.909.111.234	-	3.062.891.234
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phát triển phần mềm ERP	-	*2.909.111.234*	-	*2.909.111.234*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	-	40.000.000
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	-	*40.000.000*
Cộng	193.780.000	2.909.111.234	-	3.102.891.234

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Giá trị
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (*)	48 %	29.168.349.569	48%	28.134.609.114
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		***20.000.000.000***		***20.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An(**)		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		**49.168.349.569**		**48.134.609.114**

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương đương với 12.000.000 cổ phần, giá trị 12.000.000.000 VND, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

(**)Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	742.038.546	528.707.972
Chi phí trả trước tiền thuê đất	691.457.731	713.065.783
Chi phí làm biển quảng cáo	938.671.444	2.917.847.898
Chi phí cải tạo sửa chữa	6.405.000	19.215.000
Chi phí mua phần mềm	16.725.039	65.888.649
Chi phí trả trước khác	1.895.535	146.747.880
Cộng	**2.397.193.295**	**4.391.473.182**

15. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	19.906.013.498	23.178.234.895
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí	(3.272.221.397)	(3.272.221.397)
Cộng	**16.633.792.101**	**19.906.013.498**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thiết bị điện tử Minh Long	14.702.693.888	31.120.543.889
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO DẦU KHÍ	30.404.410.000	44.094.105.001
CJ Century Technology SDN.BHD	-	28.470.745.985
Công ty cổ phần Tramexco	22.837.214.441	8.113.615.718
Phải trả các nhà cung cấp khác	99.138.764.627	70.205.175.781
Cộng	**167.083.082.956**	**182.004.186.374**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***773.315.787***	***3.471.566.449***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	773.315.787	3.471.566.449
Trả trước của các khách hàng khác	***28.692.700.375***	***11.306.839.174***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	526.549.410	4.151.481
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Kỹ thuật - Cao	8.233.726.485	-
CÔNG TY TNHH HỒNG LỢI NAM	7.656.813.156	-
Các khách hàng khác	9.959.756.224	8.986.832.593
Cộng	**29.466.016.162**	**14.778.405.623**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.344.078.758	645.453	8.065.227.494	(12.030.305.197)	9.378.355.602	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	154.796.862.956	(154.796.862.956)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.658.361.125	-	146.833.629.104	(147.358.118.281)	1.133.871.948	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.807.012.550	(3.807.012.550)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.255.300.391	39.362.949	11.698.837.251	(8.329.971.933)	10.584.802.760	-
Thuế thu nhập cá nhân	324.542.897	-	2.083.653.854	(2.129.586.851)	278.609.900	-
Tiền thuê đất	-	1.714.842	610.197.312	(184.314.484)	424.167.986	-
Các loại thuế khác	367.057.497	-	352.378.830	(705.769.660)	13.666.667	-
Cộng	**22.949.340.668**	**41.723.244**	**328.247.799.351**	**(329.341.941.912)**	**21.813.474.863**	-

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.545.718.695	2.412.592.042
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	375.175.034	2.598.732.194
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	254.495.070	177.390.598
Cộng	**3.175.388.799**	**5.188.714.834**

20. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	*129.782.821*
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Phải trả về lãi vay	-	129.782.821
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*2.982.592.278*	*2.772.450.848*
Kinh phí công đoàn	1.072.091.012	787.155.182
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.875.577.268	1.875.577.268
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.923.998	109.718.398
Cộng	**2.982.592.278**	**2.902.233.669**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.510.764.440.702*	*1.510.764.440.702*	*1.137.306.992.519*	*1.137.306.992.519*
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*	*385.276.762.665*	*385.276.762.665*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.352.852.736*	*79.352.852.736*	*79.963.217.714*	*79.963.217.714*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*	*306.424.549.728*	*306.424.549.728*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.956*	*183.814.842.956*	*187.337.034.666*	*187.337.034.666*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa (5)	*14.259.047.813*	*14.259.047.813*	*76.988.376.825*	*76.988.376.825*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (6)	*139.506.915.415*	*139.506.915.415*	*99.917.050.921*	*99.917.050.921*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (7)	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (8)	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân				
Bà Bùi Lệ Hằng	-	-	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
Cộng	**1.510.764.440.702**	**1.510.764.440.702**	**1.137.306.992.519**	**1.137.306.992.519**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản

xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.

+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 141.820.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn

mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2023/367653/HĐTD ngày 22 tháng 09 năm 2023, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến hết 31/10/2025 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn 2025-2026 được phê duyệt bằng Phụ lục ký ngày 1/10/2025, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa Việt Nam theo hợp đồng số 1037962.25 ngày 25 tháng 04 năm 2025 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 80.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành từ Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Kinh tế Quốc tế Anh Vũ giá trị 46.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đống Đa với tổng giá trị 40.500.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV2401I2981 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 75.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng Wooribank Việt Nam theo hợp đồng số VN125009424-001/WBVN304 ngày 5/9/2025 và được sửa đổi bằng Phụ lục số Số: 01-PLHĐCV- VN125009424-001/WBVN304 với tổng hạn mức tín dụng 78.000.000.000 Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết 4/9/2026 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Wooribank Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VNĐ đang được thế chấp tại ngân hàng.
+Hợp đồng thế chấp hàng hóa số VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: PL01/VN00044371/HDTC/WBVN/304 ngày 05/09/2025. Trong suốt thời gian thế chấp tài sản phải đảm bảo TSTC trong kho tại mọi thời điểm luôn đảm bảo về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, còn thời hạn sử dụng và có giá trị tối thiểu bằng: 40.950.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.135.906.992.519	3.267.274.986.014	(2.892.417.537.831)	1.182.843.180.487
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.400.000.000	2.800.000.000	(4.200.000.000)	-
Cộng	**1.137.306.992.519**	**3.270.074.986.014**	**(2.896.617.537.831)**	**1.510.764.440.702**

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.891.581.609	7.077.945.003	(5.884.937.186)	-	5.084.589.426
Cộng	3.891.581.609	7.077.945.003	(5.884.937.186)	-	5.084.589.426

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	918.016.257	-	-	918.016.257
Quỹ phúc lợi	385.826.364	-	-	385.826.364
Cộng	1.303.842.621	-	-	1.303.842.621

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	8.570.273.947	52.365.799.875	18.891.772.801	401.641.246.623
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	900.000.000	900.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.312.280.000	-	-	-	(25.312.280.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	26.972.619.790	(28.442.045)	26.944.177.745
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.257.507.429	(1.760.510.401)	-	(503.002.972)
Số dư cuối năm trước	**341.777.690.000**	**5.348.010.000**	**(20.000)**	**9.827.781.376**	**52.265.629.264**	**19.763.330.756**	**428.982.421.396**
					-	-	
Số dư đầu năm nay	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.827.781.376	52.265.629.264	19.763.330.756	428.982.421.396
Tăng vốn bằng tiền	15.823.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	32.355.067.828	427.098.123	32.782.165.951
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.347.208.887	(1.347.208.887)	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	316.465.410.000	5.348.010.000	(20.000)	11.174.990.263	54.671.828.205	20.190.428.879	477.387.587.347

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.760.069	34.177.769
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.760.069	34.177.769
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.069*	*34.177.769*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(2)*	*(2)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.760.067	34.177.767
- *Cổ phiếu phổ thông*	*35.760.067*	*34.177.767*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	390,24	390,24

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng doanh thu	887.718.321.852	587.912.710.778
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*892.202.548.560*	*582.747.593.711*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*(4.484.226.708)*	*5.165.117.067*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.154.369.427)	(7.359.605.878)
Chiết khấu thương mại	*(23.500.992.956)*	*(1.828.480.147)*
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	*20.346.623.529*	*(5.531.125.731)*
Doanh thu thuần	**884.563.952.425**	**580.553.104.900**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*889.048.179.133*	*575.387.987.833*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*(4.484.226.708)*	*5.165.117.067*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	2.357.010.694	5.952.885.421
Cộng	**2.357.010.694**	**5.952.885.421**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	822.998.294.308	540.060.333.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(186.641.288)	2.102.604.258
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.869.000.612)
Cộng	**822.811.653.020**	**532.293.937.011**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	12.263.364.607	9.296.545.233
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	(152.585.900)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.153.261.602
Cộng	**12.263.364.607**	**10.297.220.935**

4. Chi phí tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí lãi vay	25.258.608.250	18.102.167.941
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.798.125.635	2.291.908.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.699.612.268	798.066.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.588.356.500)	-
Cộng	**29.167.989.653**	**21.192.143.423**

5. Chi phí bán hàng

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.390.904.500	7.475.040.637
Chi phí vật liệu, bao bì	15.397.590	80.492.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.526.594	153.075.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(23.333.358)	798.854.973
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	2.043.650.909	(495.215.618)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.922.530.780	18.039.539.688
Các chi phí khác	(5.111.183.683)	5.503.141.949
Cộng	**27.320.493.332**	**31.554.929.386**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.366.520.058	5.500.764.486
Chi phí vật liệu quản lý	55.435.511	52.304.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.482.785	120.297.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.667.381	698.281.647
Thuế, phí và lệ phí	5.159.840	113.544
Lợi thế thương mại	818.055.349	818.055.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.284.925	(5.372.491.009)
Dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	2.300.683.000	11.065.035
Các chi phí khác	1.423.128.168	1.096.369.505
Cộng	**11.660.417.017**	**2.924.759.671**

7. Thu nhập khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	(12.453.500)
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	(3.549.355.695)
Thu nhập khác	1.274.637.405	622.849.656
Cộng	**1.274.637.405**	**(2.926.506.039)**

8. Chi phí khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	25.121
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.211.518.304	406.544.689
Chi phí khác	2.284.353.549	(16.158.668)
Cộng	**3.495.871.853**	**390.411.142**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.890.468.339	36.494.357.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.182.654.818	10.813.806.576
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.182.654.818	10.813.806.576
Xe ô tô nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*375.392.173*	*384.321.816*
Các chi phí không hợp lệ khác	*1.875.662.130*	*2.225.592.421*
Lỗ do công ty con quyết toán riêng	-	*731.884.015*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*635.400.000*	*640.633.302*
Các khoản phạt truy thu thuế	*2.105.045.248*	-
Lợi thế thương mại	*3.272.221.397*	*3.272.221.397*
Lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	*6.918.933.870*	*3.559.153.625*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	58.073.123.157	47.308.163.802
Lỗ các năm trước được chuyển	(423.613.528)	(4.478.147.125)
Thu nhập tính thuế	**57.649.509.629**	**42.830.016.677**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***11.529.901.926***	***8.566.003.334***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	168.935.325	127.913.216
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.698.837.251**	**8.693.916.550**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.017.066	4.570.469.295
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(40.000.342)	(91.409.386)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(40.000.342)	(91.409.386)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960.016.724	4.479.059.909
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	35.475.255	35.760.069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**55**	**125**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này được ước tính theo 2% lợi nhuận sau thuế.
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	34.177.769	34.177.769
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm từ lợi nhuận	-	1.582.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.297.486	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**35.475.255**	**35.760.069**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.721.110.438	10.253.901.962
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	4.984.080.000	10.140.960.000
Phải trả tiền cho vay	-	5.000.000.000
Trả tiền cho vay	-	11.002.000.000
Phải trả tiền lãi cho vay	-	129.399.890
Trả tiền lãi cho vay	-	-
Cho vay	25.610.000.000	28.296.000.000
Thu tiền cho vay	27.992.040.000	10.800.000.000
Phải trả tiền dịch vụ	113.760.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.16; V.17; V.20; V.21; .

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.369.266.374.691	139.604.484.295	790.414.250.000	-	3.299.285.108.986
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.340.853.369.720	4.164.483.147	41.331.655.553	(2.386.349.508.420)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***4.710.119.744.411***	***143.768.967.442***	***831.745.905.553***	***(2.386.349.508.420)***	***3.299.285.108.986***
Chi phí bộ phận	(4.449.740.592.385)	(137.419.834.810)	(779.621.877.830)	2.376.731.980.366	(2.990.050.324.659)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	260.379.152.026	6.349.132.632	52.124.027.723	(9.617.528.054)	309.234.784.327
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(188.184.255.433)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					121.050.528.894
Doanh thu hoạt động tài chính					20.601.207.181
Chi phí tài chính					(96.440.582.787)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết					1.033.740.455
Thu nhập khác					1.551.312.117
Chi phí khác					(4.905.737.521)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(11.698.837.251)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.590.534.863
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***32.782.165.951***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.383.230.570***	***-***	***51.312.360***	***-***	***2.434.542.930***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***32.394.452.052***	***3.351.076.837***	***254.429.700***	***-***	***35.999.958.589***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.646.893.347.357	39.567.422.502	174.931.629.098	(635.117.739.915)	2.226.274.659.042
Tổng tài sản					***2.226.274.659.042***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.003.657.662.782	40.304.546.086	181.352.914.477	(476.428.051.650)	1.748.887.071.695
Tổng nợ phải trả					***1.748.887.071.695***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.267.041.322.917	26.796.392.764	116.401.448.150	(605.155.671.449)	1.805.083.492.382
Tổng tài sản					***1.805.083.492.382***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.682.642.826.421	26.623.866.337	123.836.411.780	(457.002.033.552)	1.376.101.070.986
Tổng nợ phải trả					***1.376.101.070.986***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	-	-	1.510.764.440.702
Phải trả người bán	167.083.082.956	-	-	167.083.082.956
Các khoản phải trả khác	16.030.613.488	-	-	16.030.613.488
Cộng	**1.693.878.137.146**	-	-	**1.693.878.137.146**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.137.306.992.519	-	-	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	182.004.186.374	-	-	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.266.845.929	-	-	16.266.845.929
Cộng	**1.335.578.024.822**	-	-	**1.335.578.024.822**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	246.426.775.714	71.646.409.892	246.426.775.714	71.646.409.892
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	262.519.883.427	346.625.754.419	262.519.883.427	346.625.754.419
Phải thu khách hàng	521.291.151.301	408.145.350.851	521.291.151.301	408.145.350.851
Các khoản cho vay	28.702.947.000	35.096.000.000	28.702.947.000	35.096.000.000
Các khoản phải thu khác	15.200.679.134	15.226.881.667	15.200.679.134	15.226.881.667
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.168.349.569	28.134.609.114	29.168.349.569	28.134.609.114
Cộng	**1.103.309.786.145**	**904.875.005.943**	**1.103.309.786.145**	**904.875.005.943**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519	1.510.764.440.702	1.137.306.992.519
Phải trả người bán	167.083.082.956	182.004.186.374	167.083.082.956	182.004.186.374
Các khoản phải trả khác	16.030.613.488	16.266.845.929	16.030.613.488	16.266.845.929
Cộng	**1.693.878.137.146**	**1.335.578.024.822**	**1.693.878.137.146**	**1.335.578.024.822**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**1.316.414.011**	**1.316.414.011**		**2.035.936.670**	**2.035.936.670**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Hộ Kinh Doanh Điện Máy Thiên Đức	Đã thu hồi	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	235.294.153	235.294.153
Công ty TNHH Điện cơ Điện lạnh Tường Hùng	Đã thu hồi	-	-	Trên 3 năm	444.688.013	444.688.013
Công ty TNHH Tổng hợp Phú Hoàng Thanh	Đã thu hồi	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	39.540.493	39.540.493
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270	Trên 3 năm	104.483.270	104.483.270
Công ty Cổ phần Đầu tư VINAINCON	Trên 3 năm	195.550.000	195.550.000	Từ 2 năm đến 3 năm	195.550.000	195.550.000
Công ty TNHH công nghệ và thương mại Minh Dũng	Trên 3 năm	533.780.000	533.780.000	Từ 2 năm đến 3 năm	533.780.000	533.780.000
Công ty TNHH Sunviet	Trên 3 năm	39.999.799	39.999.799	Từ 2 năm đến 3 năm	39.999.799	39.999.799
Trả trước cho người bán	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**	-	**2.666.667.695**	**2.658.052.495**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Công ty Cổ phần VIETPICTURES AUTO	Đã thu hồi	-	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	17.230.400	8.615.200
Cộng		3.965.851.306	3.965.851.306		4.702.604.365	4.693.989.165